TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/KDTM-PT
Ngày 07-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường;

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 03/2023/TLPT-KDTM ngày 11/01/2023 về việc *"tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"*.

Do Bản án kinh doanh, thương mại số 08/2022/KDTM-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2023/QĐ-PT ngày 07/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 20/2023/QĐ-PT ngày 28/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S, địa chỉ: T đất số 934 và 1037, tờ bản đồ số 16 và A, khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Bảo A, sinh năm 1998; thường trú: số A, ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên hệ: số F, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020); vắng mặt.

1.2. Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1994; thường trú: tổ C, khu phố G, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số F, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T2; địa chỉ: đường N, khu Công nghiệp V, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Trần Tấn K, sinh năm 1976;

2.2. Bà Vũ Thi L, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ liên lạc: số E đường N - khu Dân cư P, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2023). Ông K, bà L có mặt.

3. Người kháng cáo: Công ty TNHH T2 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2020 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Bảo A và bà Trần Thị Anh T trình bày:*

Ngày 19/01/2020, Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình với đơn vị thi công là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (gọi tắt là Công ty T2), nội dung hợp đồng hai bên thỏa thuận như sau: Công ty T2 thiết kế và thi công hoàn thiện hạ tầng công trình Xưởng T, tọa lạc tại thửa đất số 934, 1037, tờ bản đồ 16, 17, khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị hợp đồng là 2.060.641.000 VNĐ, đơn giá đã bao gồm thuế VAT; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo từng giai đoạn như sau:

Đợt 01: 30% giá trị hợp đồng sau khi ký hợp đồng;

Đợt 02: 28% giá trị hợp đồng sau khi lắp đặt phần ống HDPE + san lấp nền hạ;

Đợt 03: 20% giá trị hợp đồng sau khi xong vách chắn + lu lèn nền đá 04;

Đợt 04: 20% giá trị hợp đồng sau khi đổ bê tông nền + đấu nối hố ga;

Đợt 05: 02% giá trị hợp đồng sẽ được quyết toán sau khi bên B xuất trình giấy bảo lãnh ngân hàng.

Theo Hợp đồng, căn cứ Điều 6 về quyền và nghĩa vụ của các bên; quyền và nghĩa vụ của bên B thì bên Công ty T2 hoàn toàn chịu trách nhiệm tổ chức điều hành, quản lý đảm bảo kế hoạch, tiến độ thi công và ra thông báo thanh toán tiền theo từng đợt. Do Công ty T2 có danh tiếng trên thị trường trong lĩnh vực thiết kế, thi công xây dựng nên Công ty S đã tin tưởng và đã "phó thác hoàn toàn" cho Công ty T2, từ công đoạn thiết kế cho đến quá trình thi công; Công ty S cũng không thực hiện việc giám sát quá trình thi công. Khi Công ty T2 thông báo đã hoàn thành xong các hạng mục theo như thỏa thuận của hai bên thì Công ty S tiếp nhận công trình và phát hiện được những vi phạm của phía Công ty T2.

Các hạng mục mà Công ty T2 đã thực hiện không đúng như thỏa thuận cần được sửa chữa là:

Thứ nhất, bể chứa nước 5 x 10 x 4,5m bị hư hỏng, khi bơm nước vào bể chứa thì đáy bể chứa không giữ được nước; nắp đan đậy hồ chứa nước kết cấu không đảm bảo, có dấu hiệu bị nứt, vỡ, không đảm bảo tiêu chuẩn xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Thứ hai, nền sân xưởng không đảm bảo chất lượng, mặt nền sàn có nhiều chỗ bị thủng, đọng nước, không đảm bảo kết cấu cũng như chất lượng, tiêu chuẩn xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngày 22/6/2020, Công ty S đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Anh T1 – Giám đốc Công ty T2 về việc yêu cầu sửa chữa đáy hồ nước, nắp đan đậy hồ nước, nền sân nhà xưởng nhưng Công ty T2 vẫn không tiến hành khắc phục sửa chữa.

Đến ngày 01/7/2020, Công ty S chính thức gửi thông báo bằng văn bản đến Công ty T2 để yêu cầu sửa chữa ngay đáy hồ nước, nắp đan đậy hồ nước và nền sân nhà xưởng nhưng Công ty T2 không có phản hồi.

Sáng ngày 10/7/2020, qua kiểm tra Công ty S phát hiện một nhóm công nhân của Công ty T2 đang tiến hành tô trát các đan đậy hệ thống thoát nước mưa. Qua kiểm tra phát hiện một số đan đậy bị gãy lộ ra cốt thép chỉ là sắt phi 6, khoảng cách cốt thép là 18cm; theo tiêu chuẩn xây dựng thì các tấm đan này không đủ tiêu chuẩn để lắp ráp cho sân bãi nhà xưởng.

Chiều ngày 10/7/2020, Công ty S tiếp tục gửi thông báo bằng văn bản đến Công ty T2 yêu cầu sửa chữa ngay đáy hồ nước, nắp đan đậy hồ nước, nền sân nhà xưởng và yêu cầu thay thế ngay toàn bộ hệ thống đan đậy mương thoát nước mưa, nhưng Công ty T2 vẫn không có phản hồi.

Kể từ đó cho đến nay, Công ty T2 đã hoàn toàn bỏ mặc công trình, không tiến hành bàn giao, không nghiệm thu và không ra bất cứ văn bản hay thông báo gì cho Công ty S, mặc dù Công ty S đã rất nhiều lần liên hệ qua điện thoại và gửi thông báo. Công ty S đã thực hiện đúng các đợt thanh toán theo yêu cầu của Công ty T2. Tuy nhiên, Công Ty T2 lại không đảm bảo chất lượng công trình, gây hư hỏng nặng các hạng mục nêu trên và hiện nay toàn bộ công trình hoàn toàn không sử dụng được.

Do Công ty L1 vi phạm hợp đồng nên căn cứ vào mục 3.3 Điều 3 của Hợp đồng thì Công ty T2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ số tiền 1.900.000.000 đồng mà Công ty S đã chuyển cho Công ty T2. Do đó, Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết: tuyên bố Công ty S được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng ngày 19/01/2020 với Công ty T2; buộc Công ty T2 phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền 1.900.000.000 đồng mà Công ty S đã chuyển cho Công ty T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện *"Tuyên bố Công ty Cổ phần S được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 19/01/2020 với Công ty TNHH T2"* và thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền buộc bị đơn phải trả lại: nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 442.499.000 đồng để khắc phục, sửa chữa lại những hư hỏng theo dự toán sửa chữa của Công ty Cổ phần K1.

** Tại Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 20/10/2021 của bị đơn Công ty TNHH T2 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Ngày 19/01/2020, Công ty T2 với Công ty S có giao kết hợp đồng thi công xây dựng công trình: Hoàn thiện hạ tầng xưởng T3. Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về nội dung các thỏa thuận, giá trị hợp đồng như nguyên đơn đã trình bày.

Thực hiện theo hợp đồng, Công ty T2 đã tiến hành thi công xây dựng và hoàn thiện công trình đến 95% công trình (bao gồm các hạng mục phát sinh), chỉ còn hồ nước chưa chống thấm và các tấm đan bị nứt. Công ty T2 tiến hành sửa chữa và yêu cầu Công ty S giao hợp đồng cho Công ty T2 để ký kết phụ lục phát sinh, hoàn thiện công trình, tiến hành nghiệm thu và xuất hóa đơn cho Công ty S, nhưng Công ty S không thực hiện.

Tại Điều 7 của Hợp đồng quy định:

7.1 Sau khi hoàn thành toàn bộ công trình, bên B (Công ty T2) phải thông báo cho Bên A (Công ty S) để tiến hành nghiệm thu công trình. Thời điểm nghiệm thu sẽ do bên B thông báo cho bên A trong vòng 2 ngày.

7.2 Căn cứ để nghiệm thu bao gồm: Báo giá được duyệt, hợp đồng xây dựng, biên bản phát sinh tăng giảm.

7.3 Bên B thông báo trước cho bên A thời gian tiến hành nghiệm thu, nếu giám sát bên A không có mặt và tiến hành nghiệm thu và ký biên bản trong vòng 03 ngày thì coi như bên A đã nghiệm thu. Thời gian chờ nghiệm thu của bên B sẽ được tính vào tiến độ thi công công trình.

Các công tác nghiệm thu trực tiếp và có giám sát của bên A được chấp thuận và thanh toán theo các mục chuyển tiền. Trong quá trình thi công các hạng mục, bên A đồng ý và đã thanh toán số tiền 1.900.000.000 đồng. Từ thời điểm ký hợp đồng xây dựng và quá trình thi công, Công ty S không trả hợp đồng cho Công ty T2, dù Công ty T2 đã nhắc nhở nhiều lần. Đối với các khoản công tác phát sinh ngoài hợp đồng thì Công ty S đồng ý đơn giá và Công ty T2 đã tiến hành triển khai thi công, nhưng Công ty S không chịu ký phụ lục hợp đồng và không thanh toán các phần phát sinh như: Đổ đường bê tông dọc khu vực nghĩa trang D, bê tông mác 300, giá trị là 165.000.000 đồng; đổ nền sân bê tông quanh khối văn phòng dày 10cm, bê tông mác 200, giá trị là 53.625.000 đồng; xây tường rào khúc nghĩa trang cao 1,2m, tô 2 mặt, đắp chỉ trụ, giá trị là 24.750.000 đồng; xây bó vĩa trước Công ty S (tường 200 cao 20cm) dài 70m, giá trị là 11.550.000 đồng; xây hố tràn, cắt đục bê tông, lắp đặt ống 200 từ cổng Công ty S xuống hố ga khu dãy trụ, giá trị là 8.800.000 đồng; cắt đục bê tông, bậc cấp xây dựng, đấu gối vào cống thoát nước xưởng Q (chỗ nhà bảo vệ), giá trị là 11.000.000 đồng; mua thêm 60m^3 đất ở ngoài đổ vào hồ nước nâng nắp thứ 2 hồ nước bằng nắp cũ, giá trị là 6.600.000 đồng; gia công lắp dựng ván khuôn, gia công lắp dựng thép thành, đổ bê tông thành cao 1m, xung quanh nắp thứ 2, giá trị là 8.800.000 đồng; đổ thêm ba dốc bê tông trước cửa xưởng, giá trị là 9.900.000 đồng; gọi giúp 01 xe cát (5m^3), giá trị là 2.350.000 đồng; gọi giúp 01 xe đá 1 x 2 (3m^3), giá trị là 1.200.000 đồng; gọi giúp 01 xe đá 1 x 2 (12m^3), giá trị là 2.400.000 đồng và gọi giúp 01 xe cát (12m^3), thực tế sử dụng 6m^3, giá trị là 2.820.000 đồng. Tổng cộng chi phí phát sinh là 308.795.000 đồng.

Công ty S có gửi 02 văn bản cho Công ty T2 yêu cầu sửa chữa, khắc phục những hạng mục công trình không đạt chất lượng, nhưng Công ty S phải ký hợp đồng thi công (giá trị là 2.060.641.000 đồng) và phụ lục phát sinh (giá trị 308.795.000 đồng) thì bên Công ty T2 mới tiếp tục thực hiện công việc; tuy nhiên, Công ty S không thực hiện. Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty S thì Công ty T2 có ý kiến như sau:

Công ty S phải trả hợp đồng cho Công ty T2 và ký các phụ lục phát sinh. Tạm ứng giá trị phụ lục hợp đồng 30% thì Công ty T2 sẽ tiến hành sửa chữa, khắc phục toàn bộ những vị trí công trình bị hư hỏng. Công ty T2 sẽ bảo trì toàn bộ công trình.

Sau khi ký trả hợp đồng cho Công ty T2 thì Công ty T2 sẽ làm biên bản nghiệm thu theo các hạng mục thỏa thuận và sẽ xuất hóa đơn cho Công ty S.

Về chi phí sửa chữa hồ nước mà Công ty S đã bỏ ra sửa chữa, Công ty T2 đồng ý trả lại chi phí này cho Công ty S.

Công ty T2 phản tố yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty T2 toàn bộ số tiền thi công đối với phần thi công công trình phát sinh thêm của Hợp đồng thi công ngày 19/01/2020 là 308.795.000 đồng. Nhưng bị đơn Công ty T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh; Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu bị đơn thực hiện việc trưng cầu giám định đối với công trình phát sinh, nhưng bị đơn không thực hiện, không hợp tác và không có mặt tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại Bản án số 08/2022/KDTM-ST ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã căn cứ các Điều 30, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147, 202, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; các Điều 419 và 422 của Bộ luật Dân sự; các Điều 68 và 70 của Luật Xây dựng năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S đối với bị đơn Công ty TNHH T2 về việc *"tranh chấp hợp đồng thi công"*.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc *"tuyên bố Công ty Cổ phần S được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 19/01/2020 với bị đơn Công ty TNHH T2"*.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T2 đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần S. Công ty TNHH T2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

3. Buộc Công ty TNHH T2 phải bồi thường số tiền 442.499.000 đồng cho Công ty Cổ phần S.

4. Về chi phí giám định: buộc Công ty TNHH T2 phải trả lại số tiền 147.082.100 đồng cho Công ty Cổ phần S.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải nộp số tiền 21.699.960 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty Cổ phần S 34.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0047951 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Sung vào ngân sách Nhà nước 7.719.875 đồng tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH T2 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004334 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và việc thi hành bản án khi đã phát sinh hiệu lực.

Ngày 21/10/2022, bị đơn Công ty TNHH T2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời xem xét lại yếu tố lỗi của các bên đối với các hư hỏng, thiệt hại xảy ra và xem xét lại kết quả giám định chất lượng công trình của Công ty Cổ phần K1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng: Bị đơn thừa nhận công trình xây dựng có những hư hỏng, khiếm khuyết theo như kết quả giám định chất lượng công trình của Công ty Cổ phần K1 đã xác định, nhưng dự toán chi phí sửa chữa là quá cao. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 442.499.000 đồng là không phù hợp nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Hai bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy: Bị đơn có kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án kinh doanh, thương mại về việc *"tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2 được thực hiện trong thời hạn luật định và người kháng cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[3] Về thủ tục, xét thấy: ngày 07/4/2023, bị đơn nộp đơn yêu cầu Tòa án thực hiện trưng cầu giám định lại chất lượng công trình tại xưởng T3 theo Hợp đồng thi công xây dựng đề ngày 19/01/2020, vì cho rằng: Kết quả kiểm định công trình đề ngày 26/5/2021 của Công ty Cổ phần K1 chưa thể hiện đúng chất lượng công trình mà Công ty T2 đã thi công và chi phí dự toán sửa chữa hư hỏng là quá cao. Sau khi nhận được đơn yêu cầu của bị đơn, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành lập biên bản lấy lời khai và ban hành Quyết định số 01/2023/QĐ-TCGĐ ngày 25/4/2023 trưng cầu Công ty Cổ phần K2 thực hiện việc giám định lại chất lượng công trình theo yêu cầu của bị đơn; tuy nhiên, quá thời hạn quy định tại Thông báo số 10/TB-TA ngày 02/6/2023 của Tòa án, bị đơn vẫn không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định lại theo yêu cầu của Tòa án

nên được xem là tự từ bỏ quyền yêu cầu giám định lại của mình. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung, nhận thấy: ngày 19/01/2020, Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) với Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình với nội dung: Công ty S khoán phần nhân công, vật tư toàn bộ theo hồ sơ thiết kế, không thực hiện việc kiểm tra, giám sát và nghiệm thu công trình cho Công ty T2 để tiến hành thi công tại công trình T3 với tổng giá trị của hợp đồng là 2.060.641.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền 1.900.000.000 đồng, vấn đề này được Công ty T2 thừa nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Nhưng do Công ty T2 thi công các hạng mục công trình kém chất lượng, không đúng như nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng nên Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty T2 phải trả lại số tiền 1.900.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc *"Tuyên bố Công ty Cổ phần S được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 19/01/2020 với Công ty TNHH T2"* và thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ buộc bị đơn Công ty T2 bồi thường số tiền 442.499.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn phù hợp.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhận thấy: theo Vi bằng số 590 quyển số 01-2020/VB ngày 10/7/2020 do Văn phòng T4 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: tại vị trí sân bê tông cạnh bể nước (giữa khối nhà xưởng 1 và khối nhà xưởng 2) hiện trạng sân bê tông bị nứt nhiều chỗ, bị phụt lún so với mặt bằng khoảng 10cm; miệng cống thoát nước cạnh nhà xưởng số 2 hiện trạng miệng cống bị rỉ sét, nứt nhiều chỗ và phụt lún so với mặt bằng khoảng 03-04cm (bút lục 427-428). Theo Kết quả kiểm định công trình đề ngày 26/5/2021 của Công ty Cổ phần K1 thực hiện theo Quyết định trưng cầu giám định số 01/2021/QĐ-TCGĐ ngày 26/02/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, thể hiện:

"Nhìn chung, công trình có chất lượng hoàn thiện mặt ngoài bình thường và đạt yêu cầu so với hồ sơ giao thầu, ngoại trừ một vài khiếm khuyết, hư hỏng tại một số cấu kiện, vị trí; cá biệt có tường chắn đất thi công không phù hợp so với hồ sơ giao thầu.

- Mặt nền sân có nhiều vết nứt rải rác với bề rộng vết nứt phổ biến từ (0,1-0,3) mm, cá biệt có một số vết nứt rộng từ (0,3-1,5)mm và một số vết nứt đã trám trét bằng vữa xi măng nhưng nứt lại; một số vị trí bị đọng nước đã cán lớp vữa xi măng để xử lý tình trạng đọng nước bề mặt, nhưng hầu hết lớp vữa cán mặt nền đều bị bong tróc.

- Bề mặt tường chắn đất có nhiều vết rạn mảnh rải rác với bề rộng khe nứt phổ biến trong khoảng từ (0,05-0,1)mm, cá biệt có một số vết nứt có bề rộng khe nứt trong khoảng từ (0,1-0,3)mm, rêu mốc dọc theo đường nứt, có một số vết nứt đã được trám trét bằng vữa xi măng.

- Các hư hỏng và khiếm khuyết hiện trạng đã ảnh hưởng xấu đến vẻ mỹ quan và sự an toàn trong khai thác sử dụng, cần được khắc phục sửa chữa nhằm đảm bảo sự ổn định, bền lâu cũng như vẻ mỹ quan cho công trình.

- Tổ chức Kiểm định chỉ kiến nghị biện pháp sửa chữa và tính dự toán căn cứ theo hiện trạng hư hỏng của công trình vào thời điểm khảo sát. Dự toán sửa chữa hư hỏng hiện hữu các hạng mục công trình là 442.499.000 đồng" (bút lục 240-248).

[6] Xét việc lựa chọn đơn vị trung gian (Công ty Cổ phần K1) thực hiện giám định chất lượng công trình mà hai bên đang tranh chấp là do hai bên đương sự thống nhất lựa chọn để thực hiện kiểm định chất lượng công trình (theo Biên bản làm việc ngày 03/3/2020 tại bút lục số 159). Do đó, kết quả kiểm định công trình của Công ty Cổ phần K1 đã thực hiện là căn cứ để Tòa án xem xét quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận sẽ bỏ ra kinh phí để khắc phục, sửa chữa những vị trí công trình bị hư hỏng và trả lại chi phí sửa chữa hồ nước mà bên nguyên đơn đã bỏ tiền ra khắc phục (thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 21/10/2020 và ngày 02/11/2020). Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng xác định công trình có những khiếm khuyết, hư hỏng như kết quả kiểm định công trình đã thể hiện, nhưng cho rằng dự toán chi phí sửa chữa là quá cao.

[7] Xét thấy, theo Điều 6 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 19/01/2020, quy định: *"Quyền và nghĩa vụ của bên B: ... Cử nhân viên kỹ thuật giám sát công trình thi công và làm đầu mối liên lạc với bên A trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng; thi công bảo đảm chất lượng tốt, đúng quy phạm kỹ thuật - mỹ thuật cho công trình đẹp, đúng thiết kế một cách hoàn chỉnh như kiến trúc sư đã giao. Mọi sự thay đổi về thiết kế kiến trúc phải được sự đồng ý của bên A...; có biện pháp khắc phục, xử lý mọi sự cố kỹ thuật, an toàn trong quá trình thi công"*. Tuy nhiên, bị đơn đã thi công xây dựng tường chắn đất không phù hợp so với hồ sơ giao thầu, thi công không đúng thiết kế, không phù hợp so với hồ sơ giao thầu và không đảm bảo chất lượng như đã ký kết, cụ thể*: "Mặt nền sân có nhiều vết nứt rải rác với bề rộng vết nứt phổ biến từ (0,1-0,3)mm, cá biệt có một số vết nứt rộng từ (0,3- 1,5)mm và một số vết nứt đã trám trét bằng vữa xi măng nhưng nứt lại; một số vị trí bị đọng nước đã cán lớp vữa xi măng để xử lý tình trạng đọng nước bề mặt, nhưng hầu hết lớp vữa cán mặt nền đều bị bong tróc; bề mặt tường chắn đất có nhiều vết rạn mảnh rải rác với bề rộng khe nứt phổ biến trong khoảng từ (0,05-0,1)mm, cá biệt có một số vết nứt có bề rộng khe nứt trong khoảng từ (0,1-0,3)mm, rêu mốc dọc theo đường nứt, có một số vết nứt đã được trám trét bằng vữa xi măng"*. Nhận thấy, các hư hỏng, khiếm khuyết nêu trên là do lỗi của Công ty T2 là bên trực tiếp thi công gây ra. Mặc dù, nguyên đơn Công ty S đã 02 lần gửi thông báo yêu cầu bị đơn sửa chữa, khắc phục nhưng bị đơn vẫn không thực hiện là vi phạm nội dung hợp đồng đã ký kết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn Công ty T2 phải có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho nguyên đơn Công ty S theo quy định tại Điều 68 của Luật Xây dựng và Điều 419 của Bộ luật Dân sự với số tiền 442.499.000 đồng là có căn cứ.

[8] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải thanh toán phần công trình phát sinh thêm mà phía nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thực hiện với số tiền 308.795.000 đồng, nhận thấy: bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh; quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có mặt tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án nên được xem là tự từ bỏ yêu cầu phản tố của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 202, điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Bị đơn cũng không kháng cáo về phần này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực nên theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[10] Từ những phân tích và lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty T2, giữ nguyên Bản án số 08/2022/KDTM-ST ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, nhưng sửa lại cách tuyên cho phù hợp. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[11] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2. Giữ nguyên Bản án số 08/2022/KDTM-ST ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, nhưng sửa lại cách tuyên cho phù hợp như sau:

Căn cứ các Điều 30, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147, 202, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; các Điều 419 và 422 của Bộ luật Dân sự; các Điều 68 và 70 của Luật Xây dựng năm 2014.

1.1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu *"tuyên bố* Công ty Cổ phần S *được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 19/01/2020 với bị đơn* Công ty TNHH T2*"*.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S đối với bị đơn Công ty TNHH T2 về việc *"tranh chấp hợp đồng thi công"*.

Buộc Công ty TNHH T2 phải bồi thường số tiền 442.499.000 đồng cho Công ty Cổ phần S.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T2 đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần S. Công ty TNHH T2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

1.4. Về chi phí giám định: buộc Công ty TNHH T2 phải nộp số tiền 147.082.100 đồng để trả lại cho Công ty Cổ phần S.

1.5. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải nộp số tiền 21.699.960 đồng.

Trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền 34.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0047951 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 7.719.875 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH T2 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004334 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH T2 phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001221 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Tòa KT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Đắc Cường